

Số: /STP-PBGDPL

Quảng Ngãi, ngày tháng 11 năm 2025

V/v báo cáo kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026

Kính gửi:

- Các cơ quan thành viên Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh;
- Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật/UBND các xã, phường, đặc khu.

Thực hiện Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh (theo Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh KonTum (cũ)); Kế hoạch triển khai nhiệm vụ Hội đồng năm 2025 (theo Kế hoạch số 01/KH-HĐPBGDPL ngày 24/01/2025 của tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 722/KH-HĐPH ngày 07/03/2025 của tỉnh KonTum (cũ)); Quy chế hoạt động của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh (viết tắt là Hội đồng tỉnh), Sở Tư pháp - Cơ quan Thường trực Hội đồng tỉnh đề nghị các cơ quan thành viên Hội đồng tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu báo cáo kết quả thực hiện công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026, cụ thể sau:

1. Đối với cơ quan thành viên Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh

a) Báo cáo kết quả thực hiện công tác PBGDPL năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 tại cơ quan, đơn vị (theo Phụ lục 1- Đề cương báo cáo có kèm theo).

(Riêng đối với các thành viên Hội đồng tỉnh được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan công tác hòa giải ở cơ sở thì thực hiện báo cáo thêm nội dung công tác hòa giải ở cơ sở tại phần II của Phụ lục 3 có kèm theo).

b) Thực hiện đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL năm 2025 tại cơ quan, đơn vị theo Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác PBGDPL (Bảng chấm điểm có kèm theo Phụ lục 2).

2. Đối với Hội đồng Phối hợp PBGDPL/UBND các xã, phường, đặc khu

Đề nghị địa phương thực hiện báo cáo kết quả thực hiện công tác PBGDPL, hòa giải ở cơ sở, chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026 tại địa phương (*theo Đề cương báo cáo kèm theo Phụ lục 2*). Báo cáo của các đơn vị cấp xã mới thành lập sau ngày 01/7/2025 có trách nhiệm tổng hợp số liệu, tình hình thực hiện của các đơn vị cấp xã cũ trước khi sáp nhập trên địa bàn.

Báo cáo, đánh giá kết quả của các cơ quan, địa phương đề nghị gửi về Sở Tư pháp (*Số 108 Phan Đình Phùng, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi*) **trước ngày 25/11/2025** (đồng gửi địa chỉ email giaoducpl-stp@quangngai.gov.vn).

Sở Tư pháp đề nghị các cơ quan, địa phương phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD, các PGĐ Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, PBGDPL_{Hoài}

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Vương Văn Tuyên

Phụ lục 1
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

(Đối với các cơ quan thành viên Hội đồng)

(Kèm theo Công văn số /STP-PBGDPL ngày /11/2025 của Sở Tư pháp)

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Báo cáo kết quả năm 2025 thực hiện các nội dung nhiệm vụ tại Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh (theo Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh KonTum (cũ)); Kế hoạch triển khai nhiệm vụ Hội đồng năm 2025 (theo Kế hoạch số 01/KH-HĐPBGDPL ngày 24/01/2025 của Hội đồng tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 722/KH-HĐPH ngày 07/03/2025 của Hội đồng tỉnh KonTum (cũ) và các văn bản chỉ đạo của Hội đồng.

1. Việc chỉ đạo, ban hành văn bản triển khai thực hiện.

2. Kết quả thực hiện

a) Tổ chức hội nghị/lớp/đợt tập huấn, tuyên truyền, PBGDPL; Việc phổ biến, quán triệt các văn bản luật trong ngành, đơn vị theo chỉ đạo của Hội đồng tại các văn bản: Công văn số 25/HĐPBGDPL ngày 30/12/2024; Công văn số 04/HĐPBGDPL ngày 12/5/2025, Công văn số 03/HĐPBGDPL ngày 17/7/2025; Công văn số 05/HĐPBGDPL ngày 22/7/2025; Công văn số 10/HĐPBGDPL ngày 13/10/2025; Công văn số 11/HĐPBGDPL ngày 28/10/2025...

b) Tổ chức các cuộc thi (nếu có); tham gia phát động, hưởng ứng các cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật trên địa bàn tỉnh và các cuộc thi tìm hiểu pháp luật khác.

c) Công tác xây dựng, rà soát, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên pháp luật (cơ quan thành viên Hội đồng); tuyên truyền viên pháp luật (cấp xã).

d) Đăng tải tin, bài tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên các Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị, địa phương; công tác phối hợp thực hiện đăng tải tin, bài trên Trang thông tin điện tử PBGDPL tỉnh; xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật.

đ) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật thông qua các mô hình, hình thức hiệu quả khác nhau như: ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin đại chúng; các trang thông tin điện tử, mạng xã hội, mô hình “Ngày pháp luật”, các mô hình PBGDPL hiệu quả khác tại cơ quan, đơn vị.

e) Kết quả tổ chức thực hiện Ngày Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam năm 2025.

g) Việc triển khai thực hiện các đề án về PBGDPL do cơ quan chủ trì, phối hợp; kết quả thực hiện công tác PBGDPL khác có liên quan.

3. Tình hình, kết quả triển khai thực hiện các chương trình, đề án, kế

hoạch về PBGDPL do đơn vị chủ trì thực hiện hoặc phối hợp thực hiện (theo Phụ lục kèm theo Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024; Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 24/01/2025, Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Chuyển đổi số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2025 - 2030”(theo Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 18/6/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 1956/KH-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh Kontum (cũ)).

4. Hoạt động kiểm tra, theo dõi, đánh giá công tác PBGDPL.
5. Việc bố trí nguồn lực (con người, kinh phí) cho công tác PBGDPL năm 2025.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Thuận lợi
2. Khó khăn, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân
3. Đề xuất, kiến nghị giải pháp (nếu có)

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2026

(dự kiến các nhiệm vụ, hoạt động cụ thể)./.

Phụ lục 2
BẢNG CHẤM ĐIỂM

Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật
theo quy định Thông tư số 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018
(Kèm theo Công văn số /STP-PBGDPL ngày /11/2025 của Sở Tư pháp)

STT	Nhóm tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm tự chấm	Tên tài liệu, chứng minh, giải trình
1	Nhóm tiêu chí thực hiện chức năng quản lý nhà nước về PBGDPL	30		
1.1	Ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý (tối đa 04 điểm).	4		
	a) Ban hành chương trình, kế hoạch PBGDPL hằng năm: 01 điểm; trường hợp không ban hành: 0 điểm;	1		
	b) Ban hành chương trình, kế hoạch tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật mới theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền hoặc phù hợp với đặc thù của địa bàn, lĩnh vực quản lý: 01 điểm; trường hợp không ban hành: 0 điểm;	1		
	c) Ban hành chương trình, kế hoạch PBGDPL trung hạn và dài hạn theo hướng dẫn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền: 01 điểm; trường hợp không ban hành: 0 điểm; trường hợp trong kỳ đánh giá không phát sinh nhiệm vụ thì được 01 điểm;	1		
	d) Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác PBGDPL trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý: 01 điểm; trường hợp không ban hành: 0 điểm.	1		
1.2	Tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác PBGDPL trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý (tối đa 04 điểm).	4		
	a) Hoàn thành từ 90% đến 100% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 04 điểm; b) Hoàn thành từ 80% đến 90% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 03 điểm; c) Hoàn thành từ 70% đến 80% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 02 điểm; d) Hoàn thành từ 60% đến 70% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 01 điểm; đ) Hoàn thành dưới 60% các nhiệm vụ và hoạt động đề ra: 0 điểm.	4		
1.3	Về thời điểm ban hành các chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác PBGDPL trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý (tối đa 02 điểm).	2		
	a) Ban hành trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên ban hành chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác PBGDPL: 02 điểm;	2		

	b) Ban hành trong thời hạn trên 15 ngày làm việc và dưới 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên ban hành chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác PBGDPL: 01 điểm; c) Ban hành sau 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức cấp trên ban hành chương trình, kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ công tác PBGDPL: 0 điểm.			
1.4	Xác định nội dung và hình thức PBGDPL phù hợp với từng nhóm đối tượng trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý (tối đa 05 điểm)	5		
	a) Xác định nội dung PBGDPL (tối đa 02 điểm): Có xác định phù hợp với từng nhóm đối tượng: 02 điểm; có xác định nhưng không phù hợp với từng nhóm đối tượng: 01 điểm; trường hợp không xác định: 0 điểm;	2		
	b) Xác định hình thức PBGDPL (tối đa 02 điểm): Có xác định phù hợp với từng nhóm đối tượng: 02 điểm; có xác định nhưng không phù hợp với từng nhóm đối tượng: 01 điểm; trường hợp không xác định: 0 điểm;	2		
	c) Có chỉ đạo, hướng dẫn việc xác định nội dung và hình thức PBGDPL đặc thù phù hợp với từng nhóm đối tượng trong lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý: 01 điểm; trường hợp không có chỉ đạo, hướng dẫn: 0 điểm.	1		
1.5	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ PBGDPL theo quy định của pháp luật (tối đa 05 điểm).	5		
	a) Hằng năm có tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ Báo cáo viên pháp luật, Tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý (tối đa 03 điểm). Trong đó, từ 80% trở lên: 03 điểm; từ 65% đến 80%: 02 điểm; từ 50% đến 65%: 01 điểm; dưới 50%: 0 điểm;	3		
	b) Hằng năm có tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ PBGDPL cho đội ngũ người làm công tác quản lý nhà nước về PBGDPL (tối đa 02 điểm). Trong đó, từ 80% trở lên: 02 điểm; từ 65% đến 80%: 01 điểm; dưới 65%: 0 điểm.	2		
1.6	Tổ chức cập nhật văn bản quy phạm pháp luật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ (tối đa 05 điểm).	5		
	a) Tổ chức cập nhật đầy đủ: 03 điểm; cập nhật không đầy đủ tùy theo tính chất, mức độ mà được từ 01 điểm đến 02 điểm; không cập nhật: 0 điểm;	3		
	b) Tổ chức cập nhật kịp thời theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ (tối đa 02 điểm). Trong đó, cập nhật đúng thời hạn theo quy định: 02 điểm; cập nhật trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc so với thời hạn theo quy định: 01 điểm; cập nhật trong thời hạn trên 15 ngày làm việc so với thời hạn theo	2		

	<i>quy định: 0 điểm.</i>			
1.7	Thông kê, báo cáo, tổng kết, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về PBGDPL theo quy định của pháp luật (tối đa 05 điểm).	5		
	<i>a) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo, tổng kết theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 02 điểm; trường hợp có thực hiện nhưng không đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 01 điểm; không thực hiện: 0 điểm;</i>	2		
	<i>b) Thực hiện việc thanh tra, kiểm tra về PBGDPL theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 01 điểm; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 0 điểm;111</i>	1		
	<i>c) Thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về PBGDPL đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 01 điểm; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 0 điểm;</i>	1		
	<i>d) Thực hiện việc xử lý vi phạm pháp luật về PBGDPL theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 01 điểm; trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền: 0 điểm.</i>	1		
2	Nhóm tiêu chí triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật (tối đa 20 điểm)	20		
2.1	Thực hiện trách nhiệm đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Điều 13 Luật PBGDPL (tối đa 04 điểm)	4		
	<i>a) Đăng tải đầy đủ (tối đa 03 điểm). Trong đó, đăng tải từ 90% trở lên: 03 điểm; đăng tải từ 80% đến 90%: 02 điểm; đăng tải từ 70% đến 80%: 01 điểm; đăng tải dưới 70%: 0 điểm;</i>	3		
	<i>b) Đăng tải kịp thời (tối đa 01 điểm). Trong đó, đăng tải chậm nhất trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 01 điểm; sau 15 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thông tin pháp luật thuộc diện phải đăng tải: 0 điểm</i>	1		
2.2	Tổ chức PBGDPL cho cán bộ, công chức, viên chức người lao động thuộc phạm vi quản lý (tối đa 04 điểm) <i>a) Tổ chức đầy đủ, kịp thời: 04 điểm;</i> <i>b) Tổ chức đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 03 điểm;</i> <i>c) Có tổ chức nhưng không đầy đủ, chưa kịp thời: 02 điểm;</i> <i>d) Trường hợp không tổ chức thực hiện: 0 điểm.</i>	4		
2.3	Tổ chức truyền thông, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn được giao quản lý bằng một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Luật PBGDPL (tối đa 04 điểm) <i>a) Tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời: 04 điểm;</i>	4		

	<i>b) Tổ chức triển khai đầy đủ nhưng chưa kịp thời: 03 điểm; c) Tổ chức triển khai không đầy đủ, chưa kịp thời: 02 điểm; d) Trường hợp không triển khai thực hiện: 0 điểm.</i>			
2.4	Chỉ đạo các nhà trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý tổ chức giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; bố trí, chuẩn hóa, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật thuộc phạm vi quản lý (tối đa 04 điểm)	4		
	<i>a) Có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhà trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý tổ chức hoạt động giáo dục pháp luật trong cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp: 01 điểm; trường hợp không có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn: 0 điểm;</i>	1		
	<i>b) Rà soát, chuẩn hóa, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên dạy môn giáo dục công dân, giáo viên, giảng viên dạy pháp luật thuộc phạm vi quản lý: 02 điểm; trường hợp có rà soát, chuẩn hóa nhưng không tổ chức bồi dưỡng: 01 điểm; không thực hiện: 0 điểm;</i>	2		
	<i>c) Có chỉ đạo, hướng dẫn việc rà soát, chuẩn hóa nội dung chương trình, giáo trình, tài liệu phù hợp với các văn bản mới ban hành: 01 điểm; trường hợp không chỉ đạo việc rà soát, chuẩn hóa: 0 điểm.</i>	1		
2.5	Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Pháp luật nước CHXHCN Việt Nam (tối đa 04 điểm).	4		
	<i>a) Có ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra: 01 điểm; không có văn bản: 0 điểm;</i>	1		
	<i>b) Có triển khai các hoạt động cụ thể hưởng ứng: 02 điểm; không triển khai các hoạt động cụ thể: 0 điểm;</i>	2		
	<i>c) Có mô hình hưởng ứng Ngày Pháp luật hiệu quả, thường xuyên, liên tục: 01 điểm; không có mô hình hoặc không hiệu quả, thiếu thường xuyên: 0 điểm.</i>	1		
3	Nhóm tiêu chí về các điều kiện bảo đảm thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (tối đa 20 điểm)	20		
3.1	Xây dựng, quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả đội ngũ Báo cáo viên pháp luật, Tuyên truyền viên pháp luật theo quy định của pháp luật (tối đa 05 điểm).	5		
	<i>a) Hằng năm có xây dựng, củng cố, kiện toàn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ: 03 điểm; trường hợp có xây dựng nhưng không củng cố, kiện toàn: 1,5 điểm; không xây dựng, củng cố, kiện toàn: 0 điểm;</i>	3		
	<i>b) Đội ngũ Báo cáo viên pháp luật, Tuyên truyền viên pháp luật được sử dụng hiệu quả trong công tác PBGDPL: 02 điểm; trường hợp có sử dụng nhưng hiệu quả không cao: 01 điểm. Báo cáo viên pháp luật, Tuyên truyền viên pháp luật không tham gia PBGDPL: 0 điểm.</i>	2		
3.2	Bảo đảm tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật (tối đa 05 điểm).	5		
	<i>a) Có phân công, giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị làm</i>	2		

	<i>đầu mối tham mưu, triển khai nhiệm vụ công tác PBGDPL phù hợp với lĩnh vực, địa bàn quản lý: 02 điểm; trường hợp có phân công, giao nhiệm vụ nhưng không phù hợp với lĩnh vực, địa bàn quản lý: 01 điểm; không phân công, giao nhiệm vụ: 0 điểm;</i>			
	<i>b) Có bố trí đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác PBGDPL phù hợp với nhu cầu PBGDPL trong lĩnh vực, địa bàn quản lý: 03 điểm. Trong đó, bố trí đủ số lượng chỉ tiêu, biên chế được giao: 03 điểm; chưa bố trí đủ số lượng chỉ tiêu, biên chế được giao: 02 điểm; không bố trí cán bộ, công chức làm công tác PBGDPL: 0 điểm.</i>	3		
3.3	Bảo đảm kinh phí cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định của pháp luật (tối đa 07 điểm).	7		
	<i>a) Hằng năm đều bố trí đủ kinh phí thường xuyên triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước: 03 điểm; trường hợp có bố trí nhưng không đủ để thực hiện nhiệm vụ được giao: 02 điểm; không bố trí: 0 điểm;</i>	3		
	<i>b) Hằng năm đều bố trí đủ kinh phí triển khai thực hiện các Chương trình, Đề án về PBGDPL thuộc phạm vi được giao chủ trì thực hiện: 02 điểm; trường hợp bố trí không đủ để thực hiện nhiệm vụ được giao: 01 điểm; không bố trí: 0 điểm;</i>	2		
	<i>c) Có triển khai các hoạt động vận động, thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội tham gia PBGDPL theo chủ trương xã hội hóa: 02 điểm; trường hợp có triển khai các hoạt động vận động tài trợ nhưng không thu hút, huy động được các nguồn lực xã hội tham gia: 01 điểm; không triển khai các hoạt động vận động, thu hút, huy động các nguồn lực: 0 điểm.</i>	2		
3.4	Bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện cho công tác PBGDPL theo quy định của pháp luật (tối đa 03 điểm).	3		
	<i>a) Bảo đảm đầy đủ cơ sở vật chất, phương tiện cần thiết cho công tác PBGDPL theo quy định của Chính phủ: 02 điểm; trường hợp bảo đảm không đầy đủ: 01 điểm; không bảo đảm: 0 điểm;</i>	2		
	<i>b) Có triển khai các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác PBGDPL theo quy định: 01 điểm; không triển khai: 0 điểm.</i>	1		
4	Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả tác động của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đối với xã hội (tối đa 20 điểm)	20		
4.1	Mức độ người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự học tập, chủ động tìm hiểu pháp luật (tối đa 04 điểm) <i>a) Đạt từ 85% đến 100%: 04 điểm;</i> <i>b) Đạt từ 70% đến dưới 85%: 03 điểm;</i> <i>c) Đạt từ 55% đến dưới 70%: 02 điểm;</i> <i>d) Đạt dưới 55%: 01 điểm.</i>	4		
4.2	Mức độ người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người	4		

	lao động biết pháp luật (tối đa 04 điểm) <i>a) Đạt từ 85% đến 100%: 04 điểm; b) Đạt từ 70% đến dưới 85%: 03 điểm; c) Đạt từ 55% đến dưới 70%: 02 điểm; d) Đạt dưới 55%: 01 điểm.</i>			
4.3	Mức độ người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hiểu pháp luật (tối đa 04 điểm) <i>a) Đạt từ 85% đến 100%: 04 điểm; b) Đạt từ 70% đến dưới 85%: 03 điểm; c) Đạt từ 55% đến dưới 70%: 02 điểm; d) Đạt dưới 55%: 01 điểm.</i>	4		
4.4	Mức độ người dân, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động hài lòng về chất lượng hoạt động PBGDPL (tối đa 04 điểm) <i>a) Đạt từ 85% đến 100%: 04 điểm; b) Đạt từ 70% đến dưới 85%: 03 điểm; c) Đạt từ 55% đến dưới 70%: 02 điểm; d) Đạt dưới 55%: 01 điểm.</i>	4		
4.5	Tình hình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý do không hiểu biết pháp luật giảm (tối đa 04 điểm) <i>a) Đạt từ 85% đến 100%: 04 điểm; b) Đạt từ 70% đến dưới 85%: 03 điểm; c) Đạt từ 55% đến dưới 70%: 02 điểm; d) Đạt dưới 55%: 01 điểm.</i>	4		
5	Nhóm tiêu chí khác (tối đa 10 điểm)	10		
	<i>a) Củng cố, kiện toàn, triển khai thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh: 02 điểm; trường hợp không thực hiện: 0 điểm;</i>	2		
	<i>b) Đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng phối hợp PBGDPL tỉnh: 02 điểm; trường hợp không thực hiện: 0 điểm;</i>	2		
	<i>c) Chỉ đạo, hướng dẫn việc củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng phối hợp PBGDPL cấp huyện: 02 điểm; trường hợp không thực hiện: 0 điểm;</i>	2		
	<i>d) Chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện công tác PBGDPL cho các đối tượng đặc thù theo khoản 4, Điều 18; khoản 3, Điều 19; khoản 4, Điều 20; khoản 3, Điều 22 Luật PBGDPL: 04 điểm; trường hợp không thực hiện: 0 điểm.</i>	2		
	Tổng cộng	100		

Lưu ý: Nội dung nào của tiêu chí không thuộc trách nhiệm thực hiện của cơ quan, đơn vị thì được chấm điểm tối đa và ghi chú rõ vào cột giải trình./.

Phụ lục 3
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
(Đối với Hội đồng Phối hợp PBGDPL/UBND cấp xã)
(Kèm theo Công văn số /STP-PBGDPL ngày /11/2025 của Sở Tư pháp)

PHẦN I. CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT

Tương tự như Phụ lục 1

PHẦN II. CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

I. Kết quả đạt được

1. Công tác tham mưu, ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện; tổ chức thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Nâng cao năng lực đội ngũ hòa giải viên ở cơ sở giai đoạn 2024 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 11/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 2011/KH-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh Kontum (cũ)*). Nhiệm vụ thực hiện công tác hoà giải ở cơ sở năm 2025 theo Kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2025 trên địa bàn tỉnh (*theo Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 20/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 283/KH-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh KonTum (cũ)*).

2. Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật Hòa giải ở cơ sở và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật và các văn bản luật khác có liên quan.

- Các hình thức phổ biến, tuyên truyền đã được áp dụng, triển khai (tập huấn, bồi dưỡng, cung cấp tài liệu... nâng cao năng lực cho người làm công tác hòa giải ở cơ sở);

- Số lượng cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ về hòa giải ở cơ sở được tuyên truyền, phổ biến; số lượng các chương trình phát sóng, phát thanh, số chuyên mục đăng tải trên báo, mạng internet; số lượng tài liệu được cấp phát, số lượng Nhân dân được tuyên truyền, phổ biến về pháp luật hòa giải ở cơ sở...

- Việc xây dựng mô hình hiệu quả trong công tác hòa giải ở cơ sở.

3. Tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở (đối với địa phương)

- Số lượng tổ hòa giải và hòa giải viên, thành phần của Tổ hòa giải; công tác rà soát, củng cố, kiện toàn tổ hòa giải, hòa giải viên đảm bảo chất lượng.

- Hoạt động của Tổ hòa giải (tổng số vụ, việc đã tiến hành hòa giải trong năm 2025, số vụ việc hòa giải thành, tỷ lệ hòa giải thành...). Nội dung, tính chất, lĩnh vực phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh chấp được hòa giải.

- Đánh giá chất lượng hòa giải viên và hiệu quả hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn.

- Đánh giá việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành (tỷ lệ các vụ, việc đã thực hiện thỏa thuận hòa giải thành).

4. Bố trí nguồn lực thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở

- Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; đội ngũ cán bộ, công chức tổ chức chính trị - xã hội được giao nhiệm vụ theo dõi, hướng dẫn công tác hòa giải ở cơ sở của cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Về kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở: Nêu rõ mức kinh phí ngân sách nhà nước thường xuyên hàng năm bố trí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

- Huy động nguồn lực xã hội cho công tác hòa giải ở cơ sở: Nêu rõ các hình thức, hoạt động huy động nguồn lực trong xã hội (*con người và kinh phí*) triển khai công tác hòa giải ở cơ sở tại cơ quan, địa phương; mức kinh phí huy động được.

5. Đánh giá sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận với chính quyền địa phương cùng cấp trong công tác hòa giải ở cơ sở.

6. Hoạt động kiểm tra công tác hòa giải ở cơ sở và tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong công tác hòa giải ở cơ sở.

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá những kết quả đạt được.

2. Những khó khăn, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân.

3. Đề xuất, kiến nghị.

III. Phương hướng và nhiệm vụ năm 2026

(Dự kiến các hoạt động, nhiệm vụ cụ thể).

IV. Thống kê cụ thể kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở năm 2025 (cấp cấp xã)

TT	Chi thù lao cho hòa giải viên	Chi bầu hòa giải viên	Chi hỗ trợ Tổ hòa giải (văn phòng phẩm, photo tài liệu...)	Chi hỗ trợ hòa giải viên gặp tại nạn, rủi ro (nếu có)	Chi tập huấn, cung cấp tài liệu, nâng cao năng lực cho hòa giải viên	Kinh phí xã hội hóa (nếu có)
Xã...						
...						
...						

PHẦN III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CẤP XÃ ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Kết quả triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 08/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg và văn bản hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tư pháp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi./.